Chi tiết mã HS 1604.18.10

Mã HS	1604.18.10
Mô tả hàng hóa	Cá đã được chế biến hoặc bảo quản; trứng cá tầm muối và sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối chế biến từ trứng cá / - Cá, nguyên con hoặc dạng miếng, nhưng chưa cắt nhỏ: / - - Vây cá mập: / - - - Đã chế biến để sử dụng ngay
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	10/11/2026 01:57:13
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/16041810/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	30	30%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K2218
Thuế NK ưu đãi (MFN)	20	20%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N2218
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q2218
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-05-31	BT2026!CJ2218
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	13,3	13,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	13,3	13,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục F)	13,3	13,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VIFTA	30	30%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E2226
ATIGA	2022	2022	0	AT!E2191
ATIGA	2023	2023	0	AT!F2191
ATIGA	2024	2024	0	AT!G2191
ATIGA	2025	2025	0	AT!H2191
ATIGA	2026	2026	0	AT!I2191
ATIGA	2027	2027	0	AT!J2191
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	3	AJ!E2229
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F2229

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G2229
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H2229
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I2229
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J2229
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	5	VJ!E2231
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	2.5	VJ!F2231
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G2231
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H2231
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I2231
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J2231
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F2233
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H2197
AIFTA	30/12/2022	2022	5	AI!F2193
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	5	AI!G2193
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	5	AI!H2193
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	5	AI!I2193
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	5	AI!J2193
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	5	AI!K2193
VKFTA	2022	2022	0	VK!E2191
VKFTA	2023	2023	0	VK!F2191
VKFTA	2024	2024	0	VK!G2191
VKFTA	2025	2025	0	VK!H2191
VKFTA	2026	2026	0	VK!I2191
VKFTA	2027	2027	0	VK!J2191
VCFTA	2022	2022	32	VC!D2240
VCFTA	2023	2023	32	VC!E2240

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	5	VC!F2240
VCFTA	2025	2025	5	VC!G2240
VCFTA	2026	2026	5	VC!H2240
VCFTA	2027	2027	5	VC!I2240
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D2233
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E2233
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F2233
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G2233
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H2233
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I2233
AHKFTA	2022	2022	20	AKH!D2245
AHKFTA	2023	2023	20	AKH!E2245
AHKFTA	2024	2024	20	AKH!F2245
AHKFTA	2025	2025	20	AKH!G2245
AHKFTA	2026	2026	20	AKH!H2245
AHKFTA	2027	2027	20	AKH!I2245
EVFTA	2022	2022	10	EV-NK!D2206
EVFTA	2023	2023	6,6	EV-NK!E2206
EVFTA	2024	2024	3,3	EV-NK!F2206
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G2206
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H2206
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I2206
UKVFTA	2022	2022	10	UKV!D2208
UKVFTA	2023	2023	6,6	UKV!E2208
UKVFTA	2024	2024	3,3	UKV!F2208
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G2208

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H2208
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I2208
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D2210
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E2210
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F2210
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G2210
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H2210
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I2210
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J2210
RCEP A	2022	2022	18,7	RCEPT-A!D2231
RCEP A	2023	2023	17,3	RCEPT-A!E2231
RCEP A	2024	2024	16	RCEPT-A!F2231
RCEP A	2025	2025	14,7	RCEPT-A!G2231
RCEP A	2026	2026	13,3	RCEPT-A!H2231
RCEP A	2027	2027	12	RCEPT-A!I2231
RCEP B	2022	2022	18,7	B!D2231
RCEP B	2023	2023	17,3	B!E2231
RCEP B	2024	2024	16	B!F2231
RCEP B	2025	2025	14,7	B!G2231
RCEP B	2026	2026	13,3	B!H2231
RCEP B	2027	2027	12	B!I2231
RCEP C	2022	2022	19	C!D2231
RCEP C	2023	2023	18	C!E2231
RCEP C	2024	2024	17	C!F2231
RCEP C	2025	2025	16	C!G2231
RCEP C	2026	2026	15	C!H2231

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	14	C!I2231
RCEP D	2022	2022	20	D!D2231
RCEP D	2023	2023	20	D!E2231
RCEP D	2024	2024	20	D!F2231
RCEP D	2025	2025	20	D!G2231
RCEP D	2026	2026	20	D!H2231
RCEP D	2027	2027	20	D!I2231
RCEP E	2022	2022	20	E!D2234
RCEP E	2023	2023	20	E!E2234
RCEP E	2024	2024	20	E!F2234
RCEP E	2025	2025	20	E!G2234
RCEP E	2026	2026	20	E!H2234
RCEP E	2027	2027	20	E!I2234
RCEP F	2022	2022	18,7	F!D2231
RCEP F	2023	2023	17,3	F!E2231
RCEP F	2024	2024	16	F!F2231
RCEP F	2025	2025	14,7	F!G2231
RCEP F	2026	2026	13,3	F!H2231
RCEP F	2027	2027	12	F!I2231
VIFTA	2024	2024	30	VI!F2081
VIFTA	2025	2025	30	VI!G2081
VIFTA	2026	2026	30	VI!H2081
VIFTA	2027	2027	30	VI!I2081

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	HH là mẫu vật động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và động vật thuộc các phụ lụcCITES (17/2023/TT-BNNPTNT)		17/2023/TT-BNNPTNT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AHKFTA 20%, RCEP (Phụ lục D) 20%, RCEP (Phụ lục E) 20%, VIFTA 30%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (20%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 20%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 1604.18 có 3 dòng thuế; dòng 1604.18.10 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Đã chế biến để sử dụng ngay.	1604.18.91 Đóng bao bì kín khí để bán lẻ; 1604.18.99 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 1604.18.10. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 20% của mã 1604.18.10 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N2218), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng

HH là mẫu vật động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và động vật thuộc các phụ lụcCITES (17/2023/TT-BNNPTNT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.